

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: Ngôn ngữ Anh

Tên Tiếng Anh: English Studies

Ngành đào tạo: NGÔN NGỮ ANH

Mã ngành: 72202011

Trình độ đào tạo: Đại học

Thời gian đào tạo: 4 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, tư cách và sức khoẻ tốt, nắm vững và thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đúng với định hướng của Đảng, của Chính phủ trong chiến lược phát triển ngành và phù hợp với Qui hoạch đào tạo Nguồn nhân lực Giao thông vận tải; từng bước hội nhập với giáo dục đại học khu vực và quốc tế.

Trang bị cho người học những kiến thức nền tảng để phát triển toàn diện; có kiến thức chuyên môn toàn diện về ngôn ngữ Anh; nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội; có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh thành thạo; có nghiệp vụ thương mại vận tải quốc tế, nghiệp vụ giảng dạy ngôn ngữ Tiếng Anh; đồng thời có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ cơ bản vào quá trình học tập và nghiên cứu; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các công việc chuyên môn thuộc ngành Ngôn ngữ Anh.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh cung cấp cho sinh viên các kiến thức, rèn luyện kỹ năng và thái độ như sau:

1.2.1. Kiến thức

- Kiến thức giáo dục đại cương: hệ thống kiến thức cơ bản về lí luận chính trị, pháp luật, môi trường, quốc phòng an ninh, kiến thức về ngoại ngữ 2 và công nghệ thông tin để phục vụ công việc và cuộc sống.

- Kiến thức cơ sở ngành: kiến thức cơ bản về khoa học xã hội: ngôn ngữ, văn hóa, xã hội, phương pháp nghiên cứu khoa học; kiến thức về lý luận ngôn ngữ; kiến thức về giao tiếp liên văn hóa làm nền tảng để sinh viên lĩnh hội kiến thức ngành Ngôn ngữ Anh được hiệu quả hơn.

- Kiến thức ngành:

* Kiến thức về lý thuyết tiếng Anh, kiến thức về thực hành tiếng nâng cao để sinh viên sử dụng tốt tiếng Anh trong các môi trường làm việc liên quan đến thương mại vận tải quốc tế ở các cấp độ khác nhau;

* Kiến thức phương pháp giảng dạy ngôn ngữ, quản lý sư phạm, kiểm tra, đánh giá để áp dụng vào các hoạt động giảng dạy thực tế.

1.2.2. Kỹ năng

- Kỹ năng nghề nghiệp: sinh viên được rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Anh thành thạo; sử dụng được các ngôn ngữ Hoa / Nhật ở mức độ trung cấp (Bậc 3) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cũng như trang bị đầy đủ các kỹ năng liên quan đến lĩnh vực thương mại vận tải quốc tế, kỹ năng và phương pháp giảng dạy ngôn ngữ Tiếng Anh.

- Kỹ năng mềm: sinh viên được trang bị các kỹ năng mềm hỗ trợ cho nghề nghiệp, gồm: Sử dụng tốt kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản, áp dụng được kĩ năng thuyết trình, phản biện, kĩ năng giao tiếp; kĩ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề. Trang bị cho người học tư duy sáng tạo và khả năng làm việc độc lập, có thể thích ứng với sự thay đổi và phát triển của môi trường toàn cầu hóa. Đặc biệt, người học được phát huy các năng lực cá nhân để có thể áp dụng vào việc tự học một cách hiệu quả và tiếp tục nghiên cứu ở các bậc học cao hơn.

1.2.3. Thái độ

- Tự tin, nhiệt tình, đam mê; có khả năng thích nghi với sự thay đổi; sẵn sàng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm;

- Trung thực và có đạo đức nghề nghiệp; nhận thức được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức, luôn có thái độ đúng mực trong công việc;

- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân; xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp khi làm việc và ứng xử hàng ngày.

- Linh hoạt trong công việc, nhanh chóng thích nghi và tự thay đổi để đạt hiệu quả trong công việc; liên tục cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành.

1.2.4. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

- Công tác tại các doanh nghiệp, công ty trong và ngoài nước với các công việc: Nhân viên xuất nhập khẩu, nhân viên kinh doanh quốc tế, chuyên viên nhân sự trong công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia, trợ lý, thư kí, làm việc trong các tổ chức phi chính phủ, nhân viên đối ngoại, nhân viên văn phòng, biên tập viên tiếng Anh, nhân viên phục vụ trong các lĩnh vực dịch vụ thương mại vận tải quốc tế,

- Tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục phổ thông, các trung tâm bồi dưỡng ngoại ngữ, các trường đào tạo và giảng dạy ngoại ngữ.

- Tham gia vào thị trường lao động quốc tế trong lĩnh vực liên quan đến chuyên môn.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình

2.1. Kiến thức:

2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

An ninh quốc phòng - Chính trị - Pháp luật: Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; các quy định về pháp luật để phân tích những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng, qua đó không chỉ hình thành thái độ tích cực về lý tưởng sống và nhân sinh quan mà còn góp phần phát triển quốc gia một cách bền vững.

Khoa học cơ bản: Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học xã hội; Có khả năng vận dụng vào việc tiếp cận khai thác các thông tin và kiến thức mới; Có khả năng sử dụng khoa học cơ bản vào nghiên cứu và phát triển học thuật.

2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành:

Ứng dụng được các kiến thức, kỹ năng tiếng Anh trong giao tiếp và trong học thuật tương đương với trình độ bậc 5/6 Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương (theo công văn số 7274 /BGDDĐT-GDDH hướng dẫn thực hiện KH triển khai Đề án NN Quốc gia 2020 trong các cơ sở GDDH).

2.1.3. Kiến thức ngành, chuyên ngành:

- Có khả năng mô tả và tóm tắt, giải thích sáng tỏ được những khái niệm, bản chất của ngôn ngữ và một số vấn đề liên quan đến ngôn ngữ, có kỹ năng phân tích ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ, các thành phần cấu tạo của ngôn ngữ Anh;

- Phân tích đặc điểm về văn học, văn hóa của các nước nói Tiếng Anh, để có thể so sánh, đối chiếu những hành vi, tín ngưỡng, quan niệm sống giữa nhiều nền văn hóa khác nhau;

- Áp dụng các kiến thức, kỹ năng về tiếng Anh, hệ thống thuật ngữ tiếng Anh trong các lĩnh vực thương mại, quản lý vận tải đa phương thức, xuất nhập khẩu, cũng như các lĩnh vực thương mại dịch vụ nói chung;

- Ứng dụng kiến thức về lý luận và phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá, và quản lý lớp học vào thực tiễn giảng dạy cho ngôn ngữ Tiếng Anh.

- Phân tích được những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ Anh – Việt, vận dụng được kiến thức về ngôn ngữ học ứng dụng để vận dụng hiệu quả trong công việc chuyên ngành.

2.2. Kỹ năng:

2.2.1. Kỹ năng chuyên môn:

- Ứng dụng được các kiến thức, kỹ năng tiếng Anh trong giao tiếp và trong học thuật với trình độ bậc 5/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc tương đương (theo công văn số 7274 /BGDDĐT-GDĐH hướng dẫn thực hiện KH triển khai Đề án NN Quốc gia 2020 trong các cơ sở GDĐH);

- Thực hiện nghiệp vụ thương mại và giao thương một cách linh hoạt, chính xác trong các hoạt động nghề nghiệp liên quan tới môi trường thương mại vận tải quốc tế ở các cấp độ khác nhau;

- Thực hiện nghiệp vụ sư phạm và quản lý lớp học một cách hiệu quả trong các môi trường giảng dạy ngôn ngữ Tiếng Anh.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Ứng dụng được các kỹ năng giao tiếp, soạn thảo văn bản, thuyết trình và làm việc nhóm;

- Giao tiếp hiệu quả thông qua các kỹ năng viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại;

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu qua sách vở, tài liệu, biết khai thác và sử dụng tốt các nguồn tài nguyên thông tin, nắm vững và vận dụng tốt các phương pháp nghiên cứu khoa học;

- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, biết cách sắp xếp thời gian hợp lý, khoa học và linh hoạt, nhằm tăng năng suất lao động, tạo ra hiệu quả cao trong công việc;

- Vận dụng các phương pháp phù hợp để khuyến khích và động viên đồng nghiệp; Biết duy trì và phát triển nhóm, phát triển cá nhân trong phạm vi nhóm.

2.2.3. Kỹ năng tin học và ngoại ngữ hai:

- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đến mô-đun 06 theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông và ứng dụng vào việc học ngôn ngữ;

- Hoàn thành chương trình đào tạo tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc của Nhà trường hoặc có một trong các văn bằng, chứng chỉ chứng nhận kỹ năng tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc sau đây:

+ Bằng tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Nhật hoặc ngành Sư phạm Tiếng Nhật có trình độ từ cao đẳng trở lên;

+ Bằng tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Trung Quốc hoặc ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc có trình độ từ cao đẳng trở lên;

+ Chứng chỉ Tiếng Trung Quốc HSK (Hanyu Shuiping Kaoshi) từ Bậc 3 trở lên và còn thời hạn tính đến thời điểm xét tốt nghiệp nếu trên chứng chỉ có ghi thời hạn do một trong các đơn vị sau cấp: Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban) hoặc Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese) hoặc Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc) hoặc Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation);

+ Chứng chỉ Tiếng Trung Quốc TOCFL (Test of Chinese as a Foreign Language) từ Bậc 3 trở lên và còn thời hạn tính đến thời điểm xét tốt nghiệp nếu trên chứng chỉ có ghi thời hạn do một trong các đơn vị sau cấp: Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban) hoặc Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese) hoặc Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc) hoặc

Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation;

+ Chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT (Japanese Language Proficiency Test) từ N4 trở lên và còn thời hạn tính đến thời điểm xét tốt nghiệp nêu trên chứng chỉ có ghi thời hạn do Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation) cấp.”

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, có khả năng làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học;

- Áp dụng được các phương pháp làm việc khoa học, tư duy sáng tạo; biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh; biết tổng hợp, đánh giá và đúc kết kinh nghiệm;

- Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc; đưa ra được những sáng kiến có giá trị; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; có năng lực đưa ra được những đề xuất với luận cứ khoa học và thực tiễn;

- Có tinh thần làm việc vì doanh nghiệp; vì cộng đồng và xã hội.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

- Khối lượng kiến thức toàn khóa (không gồm GDTC và GDQP-AN): **120 tín chỉ**

Kiến thức giáo dục đại cương: 37 tín chỉ

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 83 tín chỉ

Giáo dục QP-AN: 165 tiết (Bắt buộc)

Mã HP	Tên học phần	Số tiết	Ghi chú
<i>Giáo dục Quốc phòng an ninh (Theo thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020)</i>			
007201	Đường lối Quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	45	Sinh viên học theo kế hoạch của Nhà trường
007202	Công tác Quốc phòng an ninh	30	

007202	Quân sự chung	30	
007202	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	60	

4. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện theo Thông tư Số: 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, và các văn bản hướng dẫn của trường.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư Số: 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, và các văn bản hướng dẫn của trường.

6. Cách thức đánh giá

Thực hiện theo Thông tư Số: 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, và các văn bản hướng dẫn của trường.

7. Nội dung chương trình: 120 tín chỉ

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ (LT/TH/ Tự học)	Nội dung (tóm tắt)	Ghi chú
1	2	3	4	5
1. Kiến thức giáo dục đại cương				
1.1 Pháp luật - Khoa học xã hội và nhân văn (21 tín chỉ: 19 bắt buộc và 2 tự chọn)				
005105	Triết học Mác – Lênin	3 (3/0/0)	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bắt buộc
005106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2/0/0)	Học phần học trước: 005105 Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bắt buộc
005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0/0)	Học phần học trước: 005106 Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bắt buộc
005108	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2/0/0)	Học phần học trước: 005107 Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bắt buộc
005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0/0)	Học phần học trước: 005108	Bắt buộc

			Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 09 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.	
005004	Pháp luật đại cương	2 (1,5/0,5/0)	Nội dung: Nguồn gốc của Nhà nước và pháp luật; bản chất, các kiểu và hình thức Nhà nước; bản chất, các kiểu và hình thức pháp luật; văn bản quy phạm pháp luật XHCN; quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa; pháp chế xã hội chủ nghĩa; một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật.	Bắt buộc
006671	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp những khái niệm, thuật ngữ, các phương pháp nghiên cứu khoa học phổ biết, cách viết đề cương và một bài nghiên cứu hoàn chỉnh, phương pháp và kỹ thuật tìm kiếm thông tin phục vụ NCKH.	Bắt buộc
006672	Tiếng Việt thực hành	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp các kiến thức: quy tắc chính tả, dùng từ, dấu câu, liên kết câu, luật chính tả, phương thức chọn từ đúng và phù hợp ngữ cảnh, nhận biết chức năng, phân cắt thành phần câu, hệ thống liên kết câu trong văn bản, các loại lỗi phổ biến trong văn bản hành chánh khoa học.	Bắt buộc
006673	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về văn hóa, phân biệt văn hóa, văn vật, văn hiến, văn minh, định vị văn hóa VN, tiến trình văn hóa VN, triết lí âm dương, tam tài ngũ hành trong nhận thức của người Việt, tổ chức nông thôn, quốc gia, thành thị trong văn hoá tín	Tự chọn

			ngưỡng, phong tục trong đời sống cá nhân, văn hóa ăn mặc, ở, đi lại, tận dụng môi trường tự nhiên, văn hóa, giao lưu với Ấn Độ Giáo, Phật Giáo, Nho Giáo, Đạo Giáo, phương Tây.	
006674	Dẫn luận ngôn ngữ học	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về nguồn gốc ngôn ngữ, cách thức và nền tảng phân loại các ngôn ngữ trên thế giới, kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ của các ngôn ngữ trên thế giới.	Bắt buộc
006675	Ngôn ngữ học đối chiếu	2 (2/0/0)	Học phần này giúp SV phân tích những điểm giống nhau và khác nhau giữa các ngôn ngữ. Từ đó có thể ứng dụng vào thực tiễn lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ nói chung, thực hành sử dụng ngoại ngữ và tiếng mẹ đẻ nói riêng.	Tự chọn
006676	Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc học ngôn ngữ	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp cách tiếp cận các công cụ giúp người học rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng sử dụng công cụ tìm kiếm thông tin, làm khảo sát, biết cách đánh giá, phân loại, tổng hợp cũng như trích dẫn những thông tin tìm được.	Tự chọn
1.2 Ngoại ngữ - Tin học – Kỹ năng (16 tín chỉ bắt buộc)				
006680	Tiếng Hoa 1	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp những bài học cơ bản nhất về ngữ âm, phát âm chuẩn, từ vựng và ngữ pháp cơ bản, các cuộc đàm thoại đơn giản với những chủ đề như chào hỏi, số đếm, giao tiếp đàm thoại về bản thân, gia đình, học tập.	Bắt buộc
006681	Tiếng Hoa 2	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp các cấu trúc ngữ pháp cơ bản hơn, cách sử dụng từ vựng giai đoạn sơ cấp. Từ vựng và đàm thoại giao tiếp đơn giản chủ yếu về các chủ đề: thời gian, công	Bắt buộc

			việc, thời tiết, mua bán, phương tiện.	
006682	Tiếng Hoa 3	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp liên quan đến kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, từ đó hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản để có thể vận dụng được trong các tình huống giao tiếp cụ thể.	Bắt buộc
006683	Tiếng Hoa 4	3 (3/0/0)	Học phần này giúp SV làm quen và phản xạ trong các tình huống giao tiếp thường ngày, đọc hiểu một số đoạn văn ngắn; biết cách sử dụng từ điển, từ ngữ trong ngữ cảnh, tìm ý chính, chi tiết phụ.	Bắt buộc
006684	Tiếng Nhật 1	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp những bài học cơ bản nhất về ngữ âm, phát âm chuẩn, từ vựng và ngữ pháp cơ bản, các cuộc đàm thoại đơn giản với những chủ đề như chào hỏi, số đếm, giao tiếp đàm thoại về bản thân, gia đình, học tập.	Bắt buộc
006685	Tiếng Nhật 2	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp các cấu trúc ngữ pháp cơ bản hơn, cách sử dụng từ vựng giai đoạn sơ cấp. Từ vựng và đàm thoại giao tiếp đơn giản chủ yếu về các chủ đề: thời gian, công việc, thời tiết, mua bán, phương tiện.	Bắt buộc
006686	Tiếng Nhật 3	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp liên quan đến kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, từ đó hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản để có thể vận dụng được trong các tình huống giao tiếp cụ thể.	Bắt buộc
006687	Tiếng Nhật 4	3 (3/0/0)	Học phần này giúp SV làm quen và phản xạ trong các tình huống giao tiếp thường ngày, đọc hiểu một số đoạn văn ngắn; biết cách sử dụng từ điển, từ ngữ trong ngữ cảnh, tìm ý chính, chi tiết phụ.	Bắt buộc

124012	Tin học cơ bản	2 (1/1/0)	Học phần này bao gồm phân lý thuyết và thực hành, theo các mô đun cơ bản trong phụ lục của quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ Thông tin cơ bản (Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)	Bắt buộc
022014	Kỹ năng mềm 1	1 (0.5/0.5/0)	Cung cấp các kỹ năng cơ bản: Có ý chí chiến thắng, có quan điểm lạc quan; có tinh thần đồng đội, hòa đồng với tập thể.	Bắt buộc
022015	Kỹ năng mềm 2	1(0.5/0.5/0)	Cung cấp các kỹ năng giao tiếp hiệu quả, tự tin; mài giũa kỹ năng sáng tạo; chấp nhận và học hỏi từ những lời phê bình; thúc đẩy bản thân và dẫn dắt người khác; đa nhiệm vụ và xác định trước những việc cần làm; có cái nhìn tổng quan.	Bắt buộc

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.1 Kiến thức cơ sở ngành (38 tín chỉ bắt buộc)

006601	Listening – Speaking 1 (Nghe – Nói 1)	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp các kiến thức về từ vựng và mẫu câu để giao tiếp bằng tiếng Anh trong cuộc sống hàng ngày; nhận biết được một số khác biệt về văn hóa giữa các nước nói tiếng Anh; cung cấp nội dung đối thoại về các chủ đề thông dụng trong đời sống hàng ngày, ngữ điệu của các loại câu hỏi, cách nói âm, giảm âm.	Bắt buộc
006602	Listening – Speaking 2 (Nghe – Nói 2)	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp các chủ đề nghe hiểu thông dụng, cung cấp từ vựng, cấu trúc câu và ngữ điệu đã học để sử dụng trong giao tiếp bằng tiếng Anh; biết cách nghe để lấy ý chính, lấy thông tin cụ thể qua các tình huống và chủ đề thực tế.	Bắt buộc

			Học phần này cũng nhằm vận dụng các kiến thức về từ vựng, về mẫu câu để giao tiếp bằng tiếng Anh trong cuộc sống hằng ngày, đánh giá và tự sửa lỗi trong quá trình giao tiếp.	
006603	Listening – Speaking 3 (Nghe – Nói 3)	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp lý thuyết về bố cục bài thuyết trình để trình bày vấn đề một cách logic, có hiệu quả, sử dụng các thành phần ngôn ngữ dùng cho thuyết trình (từ vựng, cụm từ, cấu trúc); phân tích các nguyên tắc cơ bản trong thuyết trình; vận dụng các cách tìm kiếm và chọn lọc thông tin để phân bố và sắp xếp thông tin hợp lý trong bài thuyết trình. Học phần này cung cấp những từ vựng có tính chất học thuật cơ bản, sử dụng được hệ thống viết tắt và ký hiệu, hệ thống ngôn ngữ và cấu trúc trong bài thuyết giảng, áp dụng được các kỹ thuật ghi tốc ký vào bài thực hành nghe.	Bắt buộc
006604	Listening - Speaking 4 (Nghe - Nói 4)	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp kỹ năng biện luận về các chủ điểm phức tạp trên nhiều phương diện khác nhau, cũng như kỹ năng tư duy phản biện để SV có thể trình bày và biện luận ý kiến cá nhân của mình trong từng chủ đề; nhằm nâng cao khả năng nghe, hiểu bài thuyết trình, bài giảng và đàm thoại mang tính học thuật; ghi chú, ghi tốc ký; cung cấp từ vựng và kiến thức liên quan đến thế giới khoa học tự nhiên và xã hội trong các môn học chuyên ngành.	Bắt buộc
006605	Listening - Speaking 5 (Nghe - Nói 5)	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp kỹ năng thảo luận và thuyết trình trước công chúng: xây dựng bài thuyết trình phù hợp với	Bắt buộc

			mục đích thuyết trình, chọn lựa từ ngữ phù hợp, vận dụng ngôn ngữ cơ thể tốt, tự tin và phát âm rõ ràng, dễ hiểu; nhằm củng cố khả năng nghe, hiểu bài thuyết trình, bài giảng và đàm thoại mang tính học thuật, ghi chú, ghi tốc ký; cung cấp từ vựng và kiến thức liên quan đến thế giới khoa học tự nhiên và xã hội trong các môn học chuyên ngành.	
006606	Reading 1 (Đọc 1)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp các kỹ năng đọc lướt, đọc nắm chi tiết, nhận diện ý chính của văn bản và đoạn văn, phân loại thông tin, suy luận, tóm tắt bằng bản đồ tư duy, đọc các loại biểu đồ, bảng biểu.	Bắt buộc
006607	Reading 2 (Đọc 2)	2 (2/0/0)	Học phần này nhằm vận dụng kỹ năng đọc lướt, đọc trả lời chi tiết và suy luận ở cấp độ cơ bản để hiểu bài đọc có độ dài trung bình; cung cấp hệ thống vốn từ vựng học thuật liên quan đến các chủ điểm bài đọc.	Bắt buộc
006608	Reading 3 (Đọc 3)	2 (2/0/0)	Học phần này nhằm vận dụng kỹ thuật đọc lướt, đọc trả lời chi tiết và suy luận ở cấp độ nâng cao để hiểu bài đọc có độ dài từ trung bình tới dài; hệ thống và sử dụng được vốn từ vựng học thuật liên quan đến các chủ điểm bài học.	Bắt buộc
006609	Reading 4 (Đọc 4)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp kỹ năng viết tóm tắt đoạn văn, đọc và hiểu ngầm ý tác giả, kỹ thuật tìm câu đúng sai, kỹ năng mở rộng vấn đề liên quan đến các bài học trong cuộc sống thực tế.	Bắt buộc
006611	Writing 1 (Viết 1)	2 (2/0/0)	Học phần này nhằm củng cố kiến thức về các cấu trúc đơn giản, cách chấm câu, viết câu và đoạn văn hoàn chỉnh.	Bắt buộc

006612	Writing 2 (Viết 2)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp cho SV các kỹ thuật viết đoạn văn ngắn hoàn chỉnh	Bắt buộc
006613	Writing 3 (Viết 3)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp kiến thức về cách phân tích các thành phần chính trong một đoạn văn; rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn hoàn chỉnh, đúng kỹ thuật.	Bắt buộc
006614	Writing 4 (Viết 4)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp kỹ năng viết các dạng tiểu luận như so sánh, nguyên nhân, hậu quả, tranh luận. Ngoài ra học phần còn cung cấp kỹ năng diễn đạt hợp lý về cách nhận diện lỗi liên quan đến cú pháp và cách dùng từ.	Bắt buộc
006615	Writing 5 (Viết 5)	2 (2/0/0)	Học phần này rèn luyện và củng cố kỹ năng viết các dạng tiểu luận khác nhau, đồng thời giúp SV tiếp cận với một số phương pháp viết các chủ đề nghiên cứu chuyên sâu.	Bắt buộc
006616	Grammar (Ngữ pháp)	3 (3/0/0)	Học phần này giúp SV sử dụng hiệu quả ngữ pháp tiếng Anh vào các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ sơ trung cấp	Bắt buộc
006617	Pronunciation (Luyện phát âm)	2 (2/0/0)	Học phần này giúp SV có khả năng nhận biết sự khác biệt giữa phát âm Anh-Anh vs Anh-Mỹ; định hướng cho người học lựa chọn và rèn luyện theo hai cách phát âm này.	Bắt buộc
2.2 Kiến thức ngành (21 tín chỉ: 19 tín chỉ bắt buộc và 2 tín chỉ tự chọn)				
006618	Phonetics and Phonology (Ngữ âm – Âm vị học)	3 (3/0/0)	Ngữ âm: Học phần này mô tả những kiến thức lý thuyết về hệ thống ngữ âm tiếng Anh và hệ thống phiên âm quốc tế IPA; giải thích được sự khác biệt giữa các cặp âm tương đồng trong tiếng Anh, vận dụng kiến thức về ngữ âm để xác định các hiện tượng ngữ âm trong tiếng Anh (nhấn âm,	Bắt buộc

			giảm âm, nối âm, trọng âm và ngữ điệu). Âm vị học: Học phần này cung cấp các vấn đề liên quan đến ngữ âm, âm vị học Tiếng Anh, kiến thức lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm và âm vị tiếng Anh, mô tả âm và các quy luật biến đổi âm, phân tích cấu trúc âm tiết, cấu trúc trọng âm, dẫn nhập phân tích ngôn ngữ nói.	
006619	Semantics (Ngữ nghĩa học)	3 (3/0/0)	Học phần này phân biệt các loại ngữ nghĩa của từ và câu; hiểu được quan hệ ngữ nghĩa của từ, câu & phát ngôn; nắm được những quan điểm chuẩn mực và chính thống về ngữ nghĩa học, biết sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt, sinh động, hiểu được những ẩn ý và những suy luận của ngôn ngữ, sử dụng được ngôn ngữ một cách hiệu quả trong giao tiếp.	Bắt buộc
006620	Morphology & Syntax (Hình thái học & Cú pháp học)	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về hình thái học và cú pháp học. Ngoài ra, học phần còn giúp SV vận dụng và phân tích các vấn đề về cấu tạo từ, cấu tạo câu trong tiếng Anh.	Bắt buộc
006641	Theory of education (Giáo dục học đại cương & Giáo dục học phổ thông)	3 (3/0/0)	Học phần này đề cập đến những vấn đề của giáo dục phổ thông; những nét chính của giáo dục phổ thông người thầy cần phải biết khi phụ trách giảng dạy ở một lớp học cụ thể.	Bắt buộc
006622	Business English (Anh ngữ kinh doanh)	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp các từ vựng tiếng Anh cơ bản đến nâng cao, liên quan đến thương mại, kinh tế, kiến thức tổng quát về các hoạt động kinh tế, thương mại, cách thức vận hành của một công ty bằng tiếng Anh.	Bắt buộc

006624	American Culture & Society (Văn hóa xã hội Mỹ)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp kiến thức về đất nước, con người, lối sống, văn hóa, tổ chức xã hội và hành chính công quyền ở nước Mỹ.	Bắt buộc
006623	Intercultural Communication (Giao tiếp liên văn hóa)	2 (2/0/0)	Học phần cung cấp cách tiếp cận với những nền văn hóa xa lạ, giúp người học thay đổi quan niệm về bối cảnh giao tiếp trong giai đoạn hiện nay và từ đó tiến hành giao tiếp có hiệu quả hơn trong công việc.	Bắt buộc
006625	British Literature (Văn học Anh)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về văn học Anh thông qua một số tác phẩm văn học Anh tiêu biểu.	Tự chọn
006626	American Literature (Văn học Mỹ)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về văn học Mỹ thông qua một số tác phẩm văn học Mỹ tiêu biểu.	Tự chọn
006627	English for Tourism & Hospitality (Anh ngữ du lịch & dịch vụ)	2(2/0/0)	Học phần này giúp SV sử dụng được tiếng Anh trong các tình huống du lịch tổng quát, cung cấp các từ vựng chuyên sâu, kiến thức ngôn ngữ liên quan đến du lịch và dịch vụ như: phục vụ, quản trị nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng.	Tự chọn
006628	English for the Office (Anh ngữ văn phòng)	2 (2/0/0)	Học phần này giúp SV hiểu và nắm vững kiến thức tiếng Anh thương mại, sử dụng thành thạo tiếng Anh trong môi trường văn phòng.	Tự chọn

2.3 Kiến thức chuyên sâu (17 tín chỉ: 13 bắt buộc và 4 tự chọn)

2.3.1 Định hướng nghề nghiệp (Tiếng Anh Vận tải và Thương mại Quốc tế)

006631	English for Transport and Business 1 (Tiếng Anh Vận Tải - Thương Mại 1)	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp các từ vựng Tiếng Anh cấp độ sơ trung cấp liên quan đến thương mại và kinh tế vận tải; kiến thức về các hoạt động kinh tế, thương mại cũng như cách thức vận hành của các hoạt động thương mại liên quan đến lĩnh vực vận tải.	Bắt buộc
006632	English for Transport and Business 2 (Tiếng Anh Vận Tải - Thương Mại 2)	3 (3/0/0)	Học phần này cung cấp các từ vựng Tiếng Anh cấp độ trung cấp liên quan đến thương mại và kinh tế vận tải; kiến thức về các hoạt động kinh tế, thương mại cũng như cách thức vận hành của các hoạt động thương mại liên quan đến lĩnh vực vận tải.	Bắt buộc

	Anh Vận Tải – Thương Mại 2)		cấp liên quan đến thương mại và kinh tế vận tải; kiến thức về các hoạt động kinh tế, thương mại, cũng như cách thức vận hành của các hoạt động thương mại trong lĩnh vực vận tải.	
006634	Banking and Financial services (Thanh toán quốc tế)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp cho SV những nội dung về tỷ giá hối đoái, các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ giá, các biện pháp điều chỉnh tỷ giá và các nghiệp vụ trên thị trường ngoại hối; đồng thời cung cấp kiến thức về các phương tiện thanh toán quốc tế như hối phiếu, séc, kỳ phiếu, thẻ thanh toán; các phương thức thanh toán quốc tế: T/T, D/P, D/A, L/C...	Bắt buộc
006635	Business Correspondence (Thư tín thương mại)	3 (3/0/0)	Học phần này giúp SV hiểu rõ các loại văn bản cơ bản trong hoạt động thương mại vận tải quốc tế bằng tiếng Anh, vận dụng kiến thức để soạn thảo các văn bản văn phòng, nhận hàng và các điều kiện giao hàng, nhận hàng.	Bắt buộc
006636	Business Negotiation (Nghiệp vụ ngoại thương và đàm phán trong thương mại)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp cho SV kiến thức và kỹ năng đàm phán trong buôn bán ngoại thương. Sinh viên cũng được cung cấp kiến thức về Incoterms và các khung pháp lý liên quan đến giao dịch ngoại thương.	Bắt buộc
006637	English for logistics (Tiếng Anh chuyên ngành Logistics)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp các thuật ngữ và kiến thức từ vựng chuyên ngành trong các lĩnh vực: quản trị logistics, vận tải đa phương thức và quản trị chuỗi cung ứng khi kết hợp với các loại hình vận tải khác nhau: đường hàng không, đường biển và đường bộ.	Tự chọn
006638	English for Import and Export (Tiếng Anh xuất nhập khẩu)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp các thuật ngữ và kiến thức ngôn ngữ về các lĩnh vực liên quan	Tự chọn

			đến công tác giao nhận vận tải quốc tế và khai báo hải quan; về hàng hóa ngoại thương vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không.	
006639	English for Marketing (Tiếng Anh tiếp thị)	2 (2/0/0)	Học phần này giúp SV hình thành kỹ năng và sử dụng được các thuật ngữ chuyên ngành bằng Tiếng Anh, ứng dụng các kiến thức cơ bản về lĩnh vực tiếp thị, sử dụng được các thuật ngữ trong hoạt động tiếp thị.	Tự chọn
2.3.2 Định hướng nghề nghiệp (Giảng dạy Tiếng Anh)				
006642	Language Teaching Methodology 1 (phương pháp giảng dạy 1)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp các phương pháp giảng dạy vào thực tế trên lớp học để có sự so sánh, nhận xét và theo đó sẽ chọn lựa ra phương pháp phù hợp nhất cho từng đối tượng học viên, và giúp thiết kế hiệu quả một tiết giảng 4 kỹ năng tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, và Viết)	Bắt buộc
006643	Language Teaching Methodology 2 (Phương pháp giảng dạy 2)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp các phương pháp giảng dạy vào thực tế trên lớp học để có sự so sánh, nhận xét và sau đó chọn ra phương pháp phù hợp cho từng đối tượng học viên, giúp SV thiết kế hiệu quả một tiết bài giảng đầy đủ 4 kỹ năng một cách sáng tạo và hiệu quả.	Bắt buộc
006644	Language Testing and Evaluation (Kiểm tra và đánh giá)	2 (2/0/0)	Học phần này giúp SV hiểu được các vai trò của việc đánh giá trong và sau quá trình giảng dạy và học tập tiếng Anh, quy trình xây dựng bài kiểm tra với các hình thức và phương pháp đánh giá khác nhau.	Bắt buộc
006645	Lesson Planning (Kỹ năng soạn giáo án)	2 (2/0/0)	Học phần này giúp SV thực hiện các bước cho một bài giảng, cách trình bày một bài giảng có kèm theo cách dùng những trợ huấn cụ , những chủ điểm của bài giảng; những	Bắt buộc

			bước tiến hành một bài giảng; thảo luận theo nhóm, dạy mẫu	
006646	English Teaching Practice 1 (Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 1)	2 (2/0/0)	Học phần này giúp sinh viên ôn lại các kiến thức, kỹ năng cơ bản đã học trong các học phần trước và áp dụng các kiến thức, kỹ năng đó vào cách dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh cho các học sinh cấp ba phổ thông trung học hoặc cho các đối tượng khác nhau về lứa tuổi. Ngoài ra, SV cũng được trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết để có thể áp dụng vào cách tổ chức lớp, rèn luyện học sinh làm việc theo từng cặp, nhóm, và vào cách kiểm tra, đánh giá học sinh sau mỗi tiết học cũng như sau mỗi giai đoạn trong học kỳ.	Bắt buộc
006647	English Teaching Practice 2 (Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 2)	3 (3/0/0)	Học phần này giúp sinh viên ôn lại các kiến thức, kỹ năng cơ bản đã học trong các học phần trước và áp dụng các kiến thức, kỹ năng đó vào cách dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh cho các học sinh cấp ba phổ thông trung học hoặc cho các đối tượng khác nhau về lứa tuổi. Ngoài ra, SV cũng được trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết để có thể áp dụng vào cách tổ chức lớp, rèn luyện học sinh làm việc theo từng cặp, nhóm, và vào cách kiểm tra, đánh giá học sinh sau mỗi tiết học cũng như sau mỗi giai đoạn trong học kỳ.	Bắt buộc
006650	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	2 (2/0/0)	Sinh viên được hướng dẫn và thực hành sử dụng các nguồn tài liệu sách, báo, internet, sử dụng các phần mềm ứng dụng để thiết kế bài giảng và học liệu phục vụ công tác giảng dạy tiếng Anh.	Tự chọn
006651	Practical techniques for language teaching (Kỹ thuật giảng dạy)	2 (2/0/0)	Học phần này giúp SV mô tả những thuật ngữ thiết yếu trong giảng dạy tiếng Anh, so sánh và lựa chọn những phương pháp phù hợp để áp dụng vào việc giảng dạy tiếng Anh.	Tự chọn

006652	Tâm lý học sư phạm	2 (2/0/0)	Học phần này giúp SV tìm hiểu về tâm lý học lứa tuổi, phân tích tình huống sư phạm, đề xuất các giải pháp tình huống phù hợp với đối tượng trong môi trường học đường.	Tự chọn
2.4 Kiến thức tốt nghiệp				
2.4.1 Thực tập tốt nghiệp (3 tín chỉ)				
006653	Thực tập theo định hướng nghề nghiệp (Tiếng Anh vận tải và thương mại quốc tế)	3 (0/0/3)	Học phần này giúp SV củng cố, bổ sung và ứng dụng các kiến thức đã học trong môi trường làm việc thực tế; có khả năng giải quyết vấn đề độc lập/ theo nhóm; biết lập kế hoạch, thời gian và hoàn thành các nhiệm vụ đã được phân công.	Bắt buộc
006654	Thực tập theo định hướng nghề nghiệp (Giảng dạy Tiếng Anh)	3 (0/0/3)		
2.4.2 Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (4 tín chỉ)				
Ghi chú: SV không đạt đủ điểm tích lũy theo quy định chung của Nhà Trường để làm luận văn thì SV sẽ phải thi 2 môn bắt buộc dựa theo một định hướng nghề nghiệp mà SV đã chọn gồm:				
1. Định hướng nghề nghiệp (Tiếng Anh Vận tải và Thương mại Quốc tế)				
2. Định hướng nghề nghiệp (Giảng dạy Tiếng Anh)				
006655	Khóa luận tốt nghiệp	4 (0/0/4)	Học phần này giúp củng cố, bổ sung và hệ thống những kiến thức chuyên ngành, khả năng làm việc trong môi trường thực tế, khả năng giải quyết các vấn đề độc lập / nhóm; biết lập kế hoạch, quản lý thời gian và hoàn thành nhiệm vụ.	
Định hướng nghề nghiệp (Tiếng Anh Vận tải và Thương mại Quốc tế)				
006633	English for Transport and Business 3 (Tiếng Anh Vận Tải – Thương Mại 3)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp các từ vựng Tiếng Anh cấp độ trung cao cấp liên quan đến thương mại và kinh tế vận tải; kiến thức về hoạt động kinh tế, thương mại, cũng như cách thức vận hành các hoạt động thương mại trong lĩnh vực vận tải.	Tự chọn
006640	Business communication in English	2 (2/0/0)	Học phần này củng cố các từ vựng, cấu trúc thông dụng, giúp SV hình thành và phát	Tự chọn

	(Giao tiếp Tiếng Anh trong kinh doanh)		triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong thực tiễn hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, ký kết hợp đồng.	
<i>Định hướng nghề nghiệp (Giảng dạy Tiếng Anh)</i>				
006648	Technology in Language Teaching (Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp phương pháp giảng dạy hiện đại kết hợp với công nghệ, sử dụng công nghệ hiệu quả trong giảng dạy, biết chọn lựa và sử dụng thành thạo những công nghệ phù hợp cho từng mục đích giảng dạy.	Tự chọn
006649	Teaching English to young learners (Giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em)	2 (2/0/0)	Học phần này cung cấp cho SV những đặc điểm tính cách của thiếu nhi, biết cách quản lý các lớp học thiếu nhi; nắm bắt kỹ thuật, phương pháp dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho thiếu nhi.	Tự chọn

3. Kiến thức điều kiện (không tính vào chương trình để tính điểm tích lũy)

3.1 Giáo dục Quốc phòng - An ninh (bắt buộc) 165 tiết

007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	45 tiết	Theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/03/2020 của Bộ trưởng Bộ	Bắt buộc
007202	Công tác quốc phòng, an ninh	30 tiết	Giáo dục và Đào tạo Thông tư Ban hành	Bắt buộc
007203	Quân sự chung	30 tiết	Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong	Bắt buộc
007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	60 tiết	trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.	Bắt buộc

3.2 Giáo dục thể chất bắt buộc

004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1	Theo Quy định về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục thể chất tại	Bắt buộc
004105	Điền kinh	1	Trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh, ban	Bắt buộc
004103	Bơi 1 (50m)	1	hành kèm theo	Tự chọn
004104	Bơi 2 (200m)	1	Quyết định số số 490/QĐ-ĐHGTVT ngày 06/06/2016	Tự chọn
004106	Bóng chuyền	1	của Hiệu trưởng Trường ĐH	Tự chọn

004107	Bóng đá	1	Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh.	Tự chọn
004108	Bóng rổ	1		Tự chọn
004109	Bóng bàn	1		Tự chọn
004110	Cờ vua	1		Tự chọn

8. Hướng dẫn thực hiện

8.1 Kế hoạch đào tạo (dự kiến):

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP bắt buộc	Hp tự chọn	HP học trước, song hành	HP tiên quyết	Ghi chú
Học kỳ 1								16
1	006601	Listening – Speaking 1 (Nghe – Nói 1)	3	X				
2	006606	Reading 1 (Đọc 1)	2	X				
3	006611	Writing 1 (Viết 1)	2	X				
4	006616	Grammar (Ngữ pháp)	3	X				
5	006680	Tiếng Hoa 1	3	X				
	006684	Tiếng Nhật 1	3	X				
6	005105	Triết học Mác- Lênin	3	X				
Học kỳ 2								16
7	006602	Listening – Speaking 2 (Nghe – Nói 2)	3	X			006601	
8	006607	Reading 2 (Đọc 2)	2	X			006606	
9	006612	Writing 2 (Viết 2)	2	X			006611	
10	006617	Pronunciation (Luyện phát âm)	2	X				
11	006681	Tiếng Hoa 2	3	X			006680	
	006685	Tiếng Nhật 2	3	X			006684	

12	005106	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	X		005105		
13	022014	Kỹ năng mềm 1	1	X				
14	022014	Kỹ năng mềm 2	1	X				
Học kỳ 3								16
15	006603	Listening – Speaking 3 (Nghe – Nói 3)	3	X			006602	
16	006608	Reading 3 (Đọc 3)	2	X			006607	
17	006613	Writing 3 (Viết 3)	2	X			006612	
18	006672	Tiếng Việt thực hành	2	X				
19	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	X		005106		
20	006682	Tiếng Hoa 3	3	X			006681	
	006686	Tiếng Nhật 3	3	X			006685	
21	005108	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	X		005107		
Học kỳ 4								16
22	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	X		005108		
23	005004	Pháp luật đại cương	2	X		005102		
24	006604	Listening – Speaking 4 (Nghe – Nói 4)	3	X			006603	
25	006609	Reading 4 (Đọc 4)	2	X			006608	
26	006614	Writing 4 (Viết 4)	2	X			006613	
27	006683	Tiếng Hoa 4	3	X			006682	
	006687	Tiếng Nhật 4	3	X			006686	
28	006674	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	X				
Học kỳ 5								17

29	006605	Listening – Speaking 5 (Nghe – Nói 5)	3	X			006604	
30	006615	Writing (Viết 5)	2	X			006614	
31	006618	Phonetics and Phonology (Ngữ âm – Âm vị học)	3	X				
32	006641	Theory of Education (Giáo dục học đại cương)	3	X				
33	006624	American Culture & Society (Văn hóa xã hội Mỹ)	2	X				
34	124012	Tin học cơ bản	2	X				
Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần sau:								
35	006673	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		X			
36	006675	Ngôn ngữ học đối chiếu	2		X			
37	006676	Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc học ngoại ngữ	2		X			
Học kỳ 6								17
38	006671	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	X				
39	006619	Semantics (Ngữ nghĩa học)	3	X				
40	006623	Intercultural Communication (Giao tiếp liên văn hóa)	2	X				
41	006622	Business English (Anh ngữ kinh doanh)	3	X				
Định hướng nghề nghiệp (Tiếng Anh Vận tải và Thương mại Quốc tế)								
42	006631	English for Transport and Business 1 (Tiếng Anh Vận Tải – Thương Mại 1)	3	X			006622	
43	006634	Banking and Financial services (Thanh toán quốc tế)	2	X				
Định hướng nghề nghiệp (Giảng dạy Tiếng Anh)								
44	006642	Language Teaching Methodology 1 (PPGD 1)	2	X			006641	
45	006643	Language Teaching Methodology 2	2	X			006642	

		(PPGD 2)						
<i>Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>								
47	006626	American Literature (Văn học Mỹ)	2		X			
48	006627	English for Tourism & Hospitality (Anh ngữ du lịch & Dịch vụ)	2		X			
49	006628	English for the Office (Anh ngữ văn phòng)	2		X			
Học kỳ 7								15
50	006620	Morphology & Syntax (Hình thái học & Cú pháp học)	3	X				
<i>Định hướng nghề nghiệp (Tiếng Anh Vận tải và Thương mại Quốc tế)</i>								
51	006632	English for Transport and Business 2 (Tiếng Anh Vận Tải – Thương Mại 2)	3	X			006631	
52	006635	Business Correspondence (Thư tín thương mại)	3	X				
53	006636	Business Negotiation (Nghịệp vụ ngoại thương và đàm phán trong thương mại)	2	X				
<i>Sinh viên chọn 2 trong 3 học phần sau:</i>								
54	006637	English for logistics (Tiếng Anh chuyên ngành Logistics)	2		X			
55	006638	English for Import and Export (Tiếng Anh xuất nhập khẩu)	2		X			
56	006639	English for Marketing (Tiếng Anh tiếp thị)	2		X			
<i>Định hướng nghề nghiệp (Giảng dạy Tiếng Anh)</i>								
57	006644	Language Testing and Evaluation (Kiểm tra và đánh giá)	2	X				
58	006645	Lesson Planning (Kỹ năng soạn giáo án)	2	X				

59	006646	English Teaching Practice 1 (Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 1)	2	X			006642 006643 006644 006645	
60	006647	English Teaching Practice 2 (Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 2)	3	X			006642 006643 006644 006645 006646	
Sinh viên chọn 2 trong 3 học phần sau:								
61	006650	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	2		X			
62	006651	Practical techniques for language teaching (Kỹ thuật giảng dạy)	2		X			
63	006652	Tâm lý học sư phạm	2		X			
Học kỳ 8								7
Định hướng nghề nghiệp (Tiếng Anh Vận tải và Thương mại Quốc tế)								
64	006652	Thực tập theo định hướng nghề nghiệp (Tiếng Anh vận tải và thương mại quốc tế)	3	X		Tất cả		
65	006654	Khóa luận tốt nghiệp	4		X		Tất cả	
Sinh viên không làm LVTN học thay thế 4 tín chỉ như sau:								
66	006633	English for Transport and Business 3 (Tiếng Anh Vận Tải – Thương Mại 3)	2	X		Tất cả		
67	006640	Business communication in English (Giao tiếp Tiếng Anh trong kinh doanh)	2	X		Tất cả		
Định hướng nghề nghiệp (Giảng dạy Tiếng Anh)								
68	006653	Thực tập theo định hướng nghề nghiệp (Giảng dạy Tiếng Anh)	3	X		Tất cả		
69	006654	Khóa luận tốt nghiệp	4		X		Tất cả	
Sinh viên không làm LVTN học thay thế 4 tín chỉ như sau:								

70	006648	Technology in Language Teaching (Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy)	2	X			Tất cả		
71	006649	Teaching English to young learners (Giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em)	2	X			Tất cả		
Khối lượng kiến thức điều kiện									
I	Giáo dục quốc phòng - An ninh (Sinh viên học theo kế hoạch của nhà trường)							165	tiết
1	007201	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	45 tiết	x					
2	007202	Công tác quốc phòng an ninh	30 tiết	x					
3	007203	Quân sự chung	30 tiết	x					
4	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	60 tiết	x					
II	Giáo dục thể chất (Sinh viên chủ động đăng ký học theo quy định về học GDTC)							4TC	
1	004101	Lý thuyết GDTC	1	x					
2	004105	Điền kinh	1	x					
<i>Sinh viên chọn 2 trong số các học phần sau</i>									
3	004103	Bơi 1 (50m)	1		x				
4	004104	Bơi 2 (200m)	1		x				
5	004106	Bóng chuyền	1		x				
6	004107	Bóng đá	1		x				
7	004108	Bóng rổ	1		x				
8	004109	Bóng bàn	1		x				
9	004110	Cờ vua	1		x				

8. 2 Hướng dẫn thực hiện chương trình

a) Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh quy định nội dung tổng thể các hoạt động giáo dục của một khóa học thành một hệ thống hoàn chỉnh và phân bố thời gian theo quy định tại Thông tư Số: 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo đại học.

b) Chương trình được thiết kế trên cơ sở Khung trình độ quốc gia được ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số Số: 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo, ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Chương trình được cấu trúc thành 2 khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

c) Thời gian và kế hoạch đào tạo:

- Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khóa học được quy định như sau: Khóa học đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ ba đến năm năm học, tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành đào tạo.

- Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm một kỳ học phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

- Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, Hiệu trưởng dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

- Thời gian tối đa hoàn thành chương trình: thực hiện theo qui định hướng dẫn qui chế đào tạo đại học do Hiệu trưởng ban hành.

d) Học phần và tín chỉ: thực hiện theo qui định hướng dẫn qui chế đào tạo đại học do Hiệu trưởng ban hành.

VIỆN TRƯỞNG

(đã ký)

TS. VŨ THỊ LAN ANH

Q.HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG